

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25/04/2012 của Giám đốc ĐHQGHN;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản trị trường học (ngành đào tạo thí điểm).

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, ĐTh7.



KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN TRỊ TRƯỜNG HỌC

(NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM)

*(Ban hành theo Quyết định số 4590/QĐ-ĐHQGHN, ngày 28 tháng 11 năm 2017
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Quản trị trường học (Ngành đào tạo thí điểm)
 - + Tiếng Anh: School Administration
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị trường học
 - + Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in School Administration
- **Đơn vị đào tạo:** Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về quản trị tổ chức và cơ sở giáo dục gồm quản trị hành chính, quản trị nhân sự, quản trị hoạt động dạy học và giáo dục, quản trị thiết kế và thực thi chương trình giáo dục, quản trị các mối quan hệ trong và ngoài nhà trường, quản trị chất lượng giáo dục... Khi đạt được trình độ cử nhân quản trị trường học, người học sẽ có năng lực tác nghiệp giáo dục trong cơ sở giáo dục: hỗ trợ phát triển chuyên môn của các giáo viên, nhân viên; tổ chức, hỗ trợ và giám sát hoạt động dạy học và giáo dục; tư vấn cho lãnh đạo và quản lý nhà trường về quản trị trường học; hướng dẫn, tổ chức cho giáo viên và nhân viên thực hiện nhiệm vụ nhằm đảm bảo chất lượng dạy học và giáo dục; hỗ trợ, tư vấn cho cha mẹ học sinh, học sinh và cộng đồng trong các hoạt động giáo dục trong và ngoài nhà trường, hướng nghiệp cho học sinh,...

Về mặt phát triển chuyên môn cá nhân, người học có thể theo học thạc sĩ và tiến sĩ về quản trị trường học, quản lý giáo dục.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị trường học, người học có thể:

- Phát triển các kỹ năng quản trị hành chính và tổ chức, thiết lập và thực thi các chính sách của nhà trường, duy trì hồ sơ học thuật, hồ sơ tài chính, hồ sơ tự đánh giá của nhà trường...

- Phát triển các kỹ năng cần thiết về quản trị nguồn nhân lực, khuyến khích và hỗ trợ giáo viên, nhân viên; sử dụng các kỹ thuật đánh giá hiệu quả công việc, các phương pháp cải tiến giảng dạy của giáo viên, nhân viên; giám sát, hỗ trợ và cải tiến điều kiện học tập của học sinh;

- Tham gia xây dựng, đánh giá, điều chỉnh chương trình giảng dạy và các chương trình giáo dục và đo lường kết quả của chương trình;

- Có khả năng trợ giúp người học và giáo viên, cha mẹ học sinh và cộng đồng trong giải quyết vấn đề liên quan đến phát triển thể chất, tinh thần, hướng nghiệp của học sinh và các mối quan hệ trong và ngoài nhà trường;

- Có kỹ năng giám sát các lĩnh vực hoạt động chủ chốt trong trường học để đảm bảo chất lượng giáo dục, sự an toàn trong nhà trường.

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị trường học, người học có các kỹ năng khác:

- Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.


- Có kỹ năng giải quyết vấn đề.

- Có kỹ năng hợp tác, làm việc theo nhóm.

- Có kỹ năng giao tiếp (bằng ngôn ngữ, trong đó có ngoại ngữ).

- Có kỹ năng thiết lập các mối quan hệ cộng đồng.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội. 

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị nhà trường; nắm vững kỹ thuật để giải quyết các hoạt động tác nghiệp trong nhà trường; tích lũy được kiến thức nền tảng về giáo dục và đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn, có kiến thức quản lí, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo, và có kiến thức và năng lực chuyên môn cụ thể như sau:

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp;

- Hiểu được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lí luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;

- Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch;

- Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong dạy học và giáo dục;

- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Phân tích và vận dụng được các lý thuyết cơ bản của tâm lý học, giáo dục học, quản trị học, tổ chức học và hiểu biết về pháp luật, kinh tế, văn hóa đất nước, địa phương, dân tộc... vào thực tiễn quản trị cơ sở giáo dục;

- Sử dụng được các lý thuyết của khoa học xã hội, nhân văn để kết nối và huy động các nguồn lực trong xã hội để phát triển nhà trường. ✓

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Hiểu và vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội để quản trị các cơ sở giáo dục;
- Hiểu và vận dụng được các kiến thức về quản lý hành chính nhà nước, quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và các chính sách pháp luật, kinh tế, xã hội có liên quan trong việc tư vấn và thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục tại nhà trường.

1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của tâm lý học, giáo dục học, tổ chức học, quản trị học vào việc ra đưa ra các quyết định quản trị;
- Áp dụng được lý luận cơ bản của quản trị học và quản trị nhà trường vào thực tiễn tại cơ sở giáo dục;
- Hiểu và phân tích được mô hình hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản pháp luật liên quan;
- Đánh giá và khai thác được các mô hình quản trị nhà trường tại một số quốc gia có nền giáo dục tiên tiến để vận dụng tại Việt Nam;
- Phân tích và đánh giá các chương trình giáo dục để vận dụng trong hoạt động cải tiến và phát triển chương trình nhà trường;

1.5. Kiến thức ngành

- Vận dụng được lý luận quản trị vào thiết kế các vị trí việc làm tại cơ sở giáo dục cụ thể;
- Giải thích được cơ cấu tổ chức và cơ chế quản trị trong cơ sở giáo dục, cơ quan giáo dục, cũng như các tổ chức giáo dục khác;
- Xây dựng được kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong một cơ sở giáo dục;
- Biết cách quản trị tài chính, cơ sở vật chất tại cơ sở giáo dục;
- Xây dựng được kế hoạch quản lý chất lượng, đánh giá trong dạy học và giáo dục;
- Sử dụng được công nghệ thông tin trong vị trí công tác cụ thể;

- Ứng dụng các kiến thức đã học vào tìm hiểu quản trị trường học trong các lĩnh vực và hoạt động cụ thể tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các tổ chức giáo dục.

1.6. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực làm việc độc lập, chủ động, sáng tạo trong chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo và thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng tư vấn các chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên trong nhà trường; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến thường xuyên các hoạt động chuyên môn.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng vận dụng lý thuyết và thực tiễn để hoàn thành công việc đáp ứng đòi hỏi của giáo dục và nhà trường trong những bối cảnh khác nhau;

- Có năng lực tư vấn để xử lý những vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn của nhà trường;

- Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ vào quản trị hành chính, nhân sự, chất lượng giáo dục và phát triển chuyên môn cho giáo viên nhằm phục vụ đào tạo, dạy học và các hoạt động giáo dục;

- Lập kế hoạch, tham gia thực hiện, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, thu thập thông tin, tổng hợp ý kiến và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực hoạt động của nhà trường;

- Lập dự toán và tham gia vào hoạt động quản trị tài chính, quản trị cơ sở vật chất của nhà trường, huy động các nguồn tài trợ trong nhà trường;

- Kết nối và huy động các lực lượng xã hội tham gia vào phát triển nhà trường;

- Tham gia tư vấn, lựa chọn, đánh giá và phát triển các chương trình giáo dục, sách giáo khoa phục vụ cho hoạt động của nhà trường;

- Có kỹ năng phân tích bối cảnh xã hội, bối cảnh địa phương và nhà trường trên cơ sở đó đánh giá được những tác động tích cực và tiêu cực đến lĩnh vực chuyên môn; đánh giá và chủ động với những thay đổi của bối cảnh tác động đến việc thực hiện các mục tiêu của nhà trường.

2.1.2. Kỹ năng nhận thức

- Có kỹ năng đánh giá, quản lý bản thân tăng cường trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

- Có kỹ năng tư duy phê phán, tư duy sáng tạo trong giải quyết công việc.

- Có kỹ năng học hỏi, hợp tác và làm việc theo đội, nhóm.

- Có kỹ năng xác định phương pháp làm việc hiệu quả cho từng loại công việc thu hút sự tham gia của đồng nghiệp.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

- Có kỹ năng giao tiếp, quản lý ấn tượng cá nhân và nhà trường;

- Có kỹ năng gây ảnh hưởng và tác động đến những người khác, kỹ năng thuyết phục, thương lượng, tìm kiếm sự giúp đỡ;

- Có kỹ năng thích ứng với những thay đổi.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;

- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm trong công việc;

- Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Giữ gìn và quảng bá hình ảnh của người giáo viên, nhân viên của nhà trường trong lĩnh vực giáo dục;
- Có ý thức trách nhiệm cộng đồng, tham gia vào các hoạt động xã hội phục vụ cộng đồng và xã hội trong lĩnh vực giáo dục.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên quản trị giáo dục trong các cơ sở giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học) và các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo; Phòng Giáo dục và Đào tạo);
- Chuyên viên quản trị giáo dục trong các cơ sở giáo dục thường xuyên – dạy nghề - hướng nghiệp (Trung tâm giáo dục thường xuyên - dạy nghề - hướng nghiệp cấp tỉnh, huyện, quận); cơ sở giáo dục cộng đồng (Trung tâm học tập cộng đồng); các cơ sở đào tạo bồi dưỡng, các cơ quan quản lý giáo dục của các tổ chức chính trị, văn hóa, xã hội, đoàn thể, doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục ngoài công lập, các tổ chức quốc tế đang hoạt động ở Việt Nam,...
- Chuyên viên quản trị giáo dục trong các hoạt động liên quan đến phục vụ cho giáo dục cộng đồng.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến quản trị trường học, quản lý giáo dục;
- Cử nhân ngành Quản trị trường học có cơ hội học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành Quản trị trường học, Quản lý giáo dục.



PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	134 tín chỉ
- Khối kiến thức chung: (<i>Chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ</i>):	27 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	6 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	19 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>7 tín chỉ/16 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	24 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12 tín chỉ/24 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	58 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>30 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12 tín chỉ/24 tín chỉ</i>
+ <i>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<i>16 tín chỉ</i>



2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính các học phần từ 9-11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở <i>Introduction to Informatics</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					FLF2101
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					FLF2201
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					FLF2301
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					FLF2401
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					FLF2102
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					FLF2202
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					FLF2302
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					FLF2402
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng- an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		6				
12	SCA1001	Quản trị học <i>Administration</i>	3	30	12	3	
13	PSE2002	Giáo dục học <i>Education</i>	3	30	15	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		19				
III.1	Các học phần bắt buộc		12				
14	SCA1002	Đại cương về Quản trị trường học <i>Introduction to Educational Administration</i>	3	33	9	3	SCA1001
15	MNS2064	Hành chính học đại cương <i>General Administrative Science</i>	3	33	9	3	
16	PSE2001	Đại cương tâm lý học và tâm lý học nhà trường <i>General psychology and school psychology</i>	3	30	15	0	
17	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	26	16	3	
III.2	Các học phần tự chọn		7/16				
18	SCA1003	Công nghệ giáo dục trong thời kỳ 4.0 <i>Educational Technology in Revolution Industrial 4.0</i>	3	17	25	3	
19	EDM1004	Xã hội học và xã hội học giáo dục <i>Sociology and Educational Sociology</i>	3	31	14	0	
20	EDM2003	Kinh tế học giáo dục <i>Education Economics</i>	3	31	14	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
21	SCA1004	Lí thuyết về hành chính trong các tổ chức giáo dục <i>Theories of Administration in Educational Institutions</i>	4	40	16	4	
22	SCA1005	Lý luận dạy học hiện đại <i>Modern teaching Theories</i>	3	33	9	3	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		24				
IV.1	Các học phần bắt buộc		12				
23	SCA2001	Ứng dụng tâm lý học trong quản trị nhà trường <i>Applied psychology in school administration</i>	3	33	12	0	PSE2001
24	EDM2006	Hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở pháp lý trong quản lý giáo dục <i>The National Education System and the Legal Basis for Management Education</i>	3	33	9	3	
25	SCA2002	Giám sát hoạt động Giáo dục trong Nhà trường <i>Supervising Educational Activities in Schools</i>	3	39	6	0	EDM2006
26	SCA2003	Quản lý chương trình nhà trường <i>School based curriculum management</i>	3	36	6	3	
IV.2	Các học phần tự chọn		12/24				
27	SCA2004	Quản trị chiến lược trong nhà trường <i>Strategic Administration in School</i>	3	33	9	3	SCA1001

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
28	SCA2005	Quản trị Trường học trong mối quan hệ giữa Nhà trường và cộng đồng. <i>School Administration in the relationship between the school</i>	3	36	9	0	SCA1001
29	SCA2006	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nhà trường <i>Applied IT in schools Administration</i>	3	30	15	0	SCA1003
30	SCA2007	Quan hệ nội bộ trong nhà trường <i>Interior relations in Schools</i>	3	33	9	3	
31	SCA2008	Xây dựng văn hóa nhà trường <i>Schools Culture Development</i>	3	33	9	3	
32	SCA2009	Kỹ năng Quản trị Trường học 1 <i>School Administration Skills 1</i>	3	33	9	3	
33	SCA2010	Kỹ năng Quản trị Trường học 2 <i>School Administration Skills 2</i>	3	33	9	3	
34	SCA2011	Kỹ năng Quản trị Trường học 3 <i>School Administration Skills 2</i>	3	33	9	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V	Khối kiến thức ngành		58				
V.1	Các học phần bắt buộc		30				
35	SCA3001	Giám sát hoạt động dạy học trong nhà trường nhà trường <i>Supervision of teaching activities at School 1</i>	4	33	18	9	
36	SCA3002	Chính sách và thực thi quản trị trường học <i>Schools Administration, Policies and Practice</i>	3	33	9	3	
37	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	24	6	0	
38	SCA3003	Quản trị nguồn nhân lực trong nhà trường <i>Human Resources Administration in Education</i>	3	33	12	0	
39	SCA3004	Quản lý tài chính trong nhà trường <i>Financial Management at School</i>	3	33	9	3	
40	SCA3005	Quản lý cơ sở vật chất trong nhà trường <i>Infrastructure Management at School</i>	3	33	9	3	
41	SCA3006	Đảm bảo chất lượng trong giáo dục <i>Quality Assurance in Education</i>	3	36	9	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
42	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo <i>Administrative and Management of Education</i>	3	36	6	3	
43	EAM1001	Đánh giá trong giáo dục <i>Assessment in Education</i>	3	33	9	3	
44	CAL3007	Lý luận pháp luật về phòng chống tham nhũng <i>Theories and Law on Anti-corruption</i>	3	30	15	0	
V.2	Các học phần tự chọn		12/24				
45	EDM3009	Huy động cộng đồng phát triển giáo dục <i>Community mobilization in Education</i>	3	33	12	0	
46	SCA3007	Tư vấn hướng nghiệp trong nhà trường <i>Career Counseling in School</i>	3	33	9	3	
47	SCA3008	Quản trị dự án trong trường học <i>Project Administration in School</i>	3	33	12	0	
48	SCA3009	Quản trị thương hiệu và Marketing của nhà trường <i>Brand Management and Marketing of school</i>	3	33	9	3	
49	SCA3010	Lãnh đạo sáng tạo <i>Creative leadership</i>	3	30	12	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
50	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological counseling in schools</i>	3	17	25	3	
51	SCA3011	Hệ thống thông tin trong quản trị trường học <i>Information System in school Administration</i>	3	33	12	0	
52	SCA3012	Quản trị thông tin trong trường học	3	17	25	3	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		16				
53	SCA4001	Thực tập nghiệp vụ 1 <i>Internship 1</i>	4	9	51	0	
54	SCA4002	Thực tập nghiệp vụ 2 <i>Internship 2</i>	6	15	75	0	SCA4001
55	SCA4003	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6	0	30	60	SCA4002
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6				
56	SCA4004	Thực hành quản trị trường học <i>School Administration Practices</i>	3	33	12	0	SCA4002
57	SCA4005	Nghiệp vụ quản lý hành chính trong cơ sở giáo dục <i>Administrative Managment in Educational Institutions</i>	3	33	12	0	SCA4002
	Tổng cộng		134				

Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.